

CLICK HERE to get our Vietnamese Learning System! Get your **Free Lifetime Account!**



DINING LIKE A CHAMP

Conversation Cheat Sheet

Create Your
FREE Account

CLICK

Phrases You Need to Know at the Dining Table >>>

I have a reservation at nine.

Tôi có chỗ đặt trước vào lúc 9 giờ.

Do you have a table for two?

Bạn có bàn dành cho 2 người không?

May I have a menu?

Tôi có thể xem thực đơn được không?

May I order?

Tôi có thể gọi món được không?

What do you recommend?

Bạn thấy cái gì được nhất?

I'll have this, please.

Tôi chọn cái này.

Excuse me.

Xin lỗi.

My order hasn't come yet.

Món tôi gọi chưa ra.

Check, please.

Tính tiền cho tôi.

Top Words You'll Need at the Restaurant >>>

CLICK

POINT & SPEAK
CHỈ và NÓI

~ please.
Cho tôi ~.



appetizer
món khai vị



main dish
món chính



dessert
món tráng miệng



chicken
gà



beef
thịt bò



pork
thịt lợn



salad
sa lát



seafood
hải sản

What are today's specials?

Món đặc biệt hôm nay là gì?

Can I have a drink menu?

Tôi có thể xem thực đơn đồ uống được không?

Can I have some more ~?

Cho tôi thêm ~.

Counters

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

How to Choose The Best Foods to Fit Your Preferences

[CLICK](#)

With ~, please.

Với ~ ạ.

meat

thịt

fish

cá

vegetables

rau

butter

bơ

sugar

đường

olive oil

dầu ô liu

Without ~, please.

Không ~ ạ.

bell pepper

ớt chuông

onions

hành

wine

rượu vang

cheese

phô mai

tomato

cà chua

alcohol

rượu

Does this dish contain any ~?

Món này có ~ trong nó không?

I can't eat/drink ~.

Tôi không thể ăn/ uống ~.

Please remove ~ from this dish.

Làm ơn hãy bỏ ~ ra khỏi món này.

Table Request In The Restaurant

[CLICK](#)

Can you bring me (a) ~?

Bạn có thể mang cho tôi (một) ~ không?

spoon

cái thìa

fork

cái đĩa

knife

con dao

napkin

cái khăn ăn

salt

muối

black pepper

tiêu

I need (a) ~.

Tôi cần (một) ~.

water

nước

bread

bánh mì

drink

đồ uống

menu

thực đơn

coffee

cà phê

dessert

món tráng miệng

Complimenting and Criticizing the Food

It's delicious!

Nó rất ngon!

It looks tasty.

Nó trông rất ngon!

It's very good.

Nó rất tuyệt.

It's overcooked.

Nó bị chín quá.

It lacks salt.

Nó hơi nhạt.

It's raw!

Nó còn sống.

It smells so nice.

Nó rất thơm.

This is not fresh.

Cái này không tươi.

It's too spicy.

Nó quá cay.

Food Allergies & Restrictions!

[CLICK](#)

I am allergic to ~.

Tôi bị dị ứng với ~.

meat

thịt

eggs

trứng

milk

sữa

peanuts

đậu phộng

shellfish

thủy hải sản có vỏ

wheat

lúa mì

soy

đậu nành

fish

cá

I am a vegetarian.

Tôi là người ăn chay.

I can't eat spicy food.

Tôi không thể ăn đồ cay.

I can't eat pork.

Tôi không thể ăn được thịt lợn.